

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

158/2
K

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lưu Công Nguyễn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Anh Lộc	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến ngày lập báo cáo là:

Ông Hà Thanh Hải Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

154
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VÀ
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

THÔNG TIN



Số: 154 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2737-2023-156-1

S-C
TY
+
ĐÁI
O
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.223.020.256.346	1.901.627.173.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	203.273.189.687	457.693.975.760
1. Tiền	111		92.873.189.687	155.875.151.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.400.000.000	301.818.824.070
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		824.012.370.466	986.406.819.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	671.517.356.168	958.231.760.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	119.541.333.691	13.139.454.070
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	34.515.233.922	15.035.604.462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.561.553.315)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	177.112.900.361	419.431.653.396
1. Hàng tồn kho	141		178.001.062.939	420.362.875.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(888.162.578)	(931.221.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.621.795.832	18.094.725.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.200.533.679	12.842.304.925
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.542.960.578	4.872.454.817
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	18	1.878.301.575	379.965.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.722.054.110	201.534.174.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.456.065.109	646.800.524
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.456.065.109	646.800.524
II. Tài sản cố định	220		137.449.433.816	143.845.818.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	52.910.941.025	62.537.604.945
- Nguyên giá	222		203.745.187.921	203.668.353.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.834.246.896)	(141.130.748.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	84.538.492.791	81.308.213.422
- Nguyên giá	228		87.623.586.394	82.623.972.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.085.093.603)	(1.315.759.316)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.403.911.938	10.319.990.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	12.403.911.938	10.319.990.700
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	64.764.200.000	41.191.000.000
1. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		66.374.000.000	41.191.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.609.800.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.648.443.247	5.530.565.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.648.443.247	5.530.565.036
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.453.742.310.456	2.103.161.348.305

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		791.467.287.089	1.392.359.588.107
I. Nợ ngắn hạn	310		790.330.478.771	1.390.646.062.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	326.410.935.756	672.092.392.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.628.380.828	36.979.034.080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.037.407.329	5.208.944.691
4. Phải trả người lao động	314		11.976.814.840	26.739.642.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	26.947.532.628	31.771.866.657
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.130.268.854	225.873.717
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	29.720.784.671	40.223.984.607
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	346.002.680.093	550.427.625.258
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	8.630.547.628	10.798.068.568
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.845.126.144	16.178.629.752
II. Nợ dài hạn	330		1.136.808.318	1.713.525.661
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	778.215.900	1.005.600.665
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	358.592.418	707.924.996
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		662.275.023.367	710.801.760.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	662.275.023.367	710.801.760.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.997.126.403	289.523.863.234
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		230.836.791.163	231.832.020.943
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.160.335.240	57.691.842.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.453.742.310.456	2.103.161.348.305



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.293.296.408.805	2.094.061.386.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.293.296.408.805	2.094.061.386.593
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	1.212.348.855.350	1.931.064.589.076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.947.553.455	162.996.797.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	65.478.653.125	19.400.683.573
7. Chi phí tài chính	22	28	32.420.478.058	41.780.129.451
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		15.723.816.219	29.222.938.200
8. Chi phí bán hàng	25	29	32.100.371.899	16.454.597.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	49.517.140.657	44.128.991.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		32.388.215.966	80.033.762.139
11. Thu nhập khác	31	31	16.122.280.652	8.379.991.866
12. Chi phí khác	32	32	34.308.205.436	17.365.874.939
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18.185.924.784)	(8.985.883.073)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.202.291.182	71.047.879.066
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	4.041.955.942	13.356.036.775
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		10.160.335.240	57.691.842.291
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	316	1.619



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.202.291.182	71.047.879.066
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	12.660.150.934	12.726.527.568
- Các khoản dự phòng	03	611.440.730	(391.718.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.117.466.647	(176.830.636)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.490.403.806)	(14.023.487.441)
- Chi phí lãi vay	06	15.723.816.219	29.222.938.200
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.824.761.906	98.405.308.757
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	173.532.794.041	121.051.839.314
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	242.352.635.436	102.107.825.280
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(403.714.847.992)	79.163.854.044
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(10.334.195.208)	(3.440.077.199)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.479.180.716)	(30.230.298.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.879.427.731)	(14.285.084.971)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	56.700.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.972.025.679)	(8.312.513.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.612.785.943)	344.460.853.576
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.313.289.433)	(15.223.899.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	60.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	20.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.183.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.006.135.341	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.813.643.874	13.839.944.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.383.489.782	(1.383.955.281)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	515.570.801.931	1.072.128.867.555
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(719.995.747.096)	(1.212.935.006.202)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.778.424.959)	(39.144.958.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(257.203.370.124)	(179.951.097.412)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(254.432.666.285)	163.125.800.883
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	457.693.975.760	294.570.106.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.880.212	(1.931.945)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	203.273.189.687	457.693.975.760



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi nội dung đăng ký ngành nghề gần nhất vào ngày 30/7/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 480 người (tại ngày 31/12/2021 là 465 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (i): Là Công ty con của Công ty.
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

Ghi chú:

- (i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện cho Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 46/2022/HĐMB-TSDG ngày 20/10/2022, các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất cùng ngày, theo đó, Công ty mất quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện từ ngày 20/10/2022.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

11/01/2017
Z
1/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

NOIF
K
HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12/25
CÔ T
11/4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần ITTA: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát: Lãnh đạo chủ chốt.

4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Như trình bày tại Thuyết minh số 1, trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện cho Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 46/2022/HĐMB-TSDG ngày 20/10/2022 với tổng giá phí là 96.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty con. Công ty đã ghi nhận khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất với số tiền là 38.445.824.451 VND (Thuyết minh số 27), chi tiết như sau:

	Giá trị sổ sách tại ngày chuyển VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.923.124.559
Các khoản phải thu ngắn hạn	52.303.959.442
Hàng tồn kho	9.176.666
Tài sản ngắn hạn khác	538.700.983
Chi phí trả trước dài hạn	2.822.395.232
	57.597.356.882
Nợ phải trả	43.181.333
Tổng tài sản thuần	57.554.175.549
Tài sản thuần thuộc sở hữu nhà đầu tư	57.554.175.549
Thu nhập từ chuyển nhượng	96.000.000.000
Lãi chuyển nhượng (Thuyết minh số 27)	38.445.824.451

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	413.832.908	159.832.383
Tiền gửi ngân hàng	92.459.356.779	155.136.232.667
Tiền đang chuyển	-	579.086.640
Các khoản tương đương tiền (i)	110.400.000.000	301.818.824.070
Cộng	<u>203.273.189.687</u>	<u>457.693.975.760</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 6 %/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>345.857.505.844</u>	<u>533.062.652.198</u>
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	138.458.619.217	87.479.482.566
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	132.093.444.993	343.080.882.520
Các đối tượng khác	75.305.441.634	102.502.287.112
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	<u>325.659.850.324</u>	<u>425.169.108.584</u>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	324.709.207.902	411.296.621.653
Công ty Cổ phần ITTA	948.147.622	1.698.736.291
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	-	11.658.422.160
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	2.494.800	515.328.480
Cộng	<u>671.517.356.168</u>	<u>958.231.760.782</u>

Số.C
TY
H
D
A
N
O
H
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	119.541.333.691	13.081.563.525
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	-	5.335.799.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ EPAY	-	3.370.400.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tâm Nhìn	2.104.551.000	2.104.551.000
Payorbit Pte., Ltd	97.365.382.500	-
Ponticulus., Ltd	5.243.545.980	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Hạnh Minh	4.813.318.620	-
Các đối tượng khác	10.014.535.591	2.270.812.825
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	-	57.890.545
Công ty Cổ phần ITTA	-	57.890.545
Cộng	119.541.333.691	13.139.454.070

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	34.515.233.922	-	15.035.604.462	-
Lãi dự thu	184.438.356	-	525.844.475	-
Tạm ứng	1.492.148.904	-	2.470.864.840	-
Ký cược, ký quỹ	554.046.566	-	386.050.390	-
Các khoản phải thu khác	32.284.600.096	-	11.652.844.757	-
Phải thu về hoạt động đối soát thanh toán Vietlott (i)	11.069.473.906	-	10.589.890.075	-
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (ii)	20.070.740.100	-	-	-
Phải thu khác	1.144.386.090	-	1.032.224.682	-
b) Dài hạn	1.456.065.109	-	646.800.524	-
Ký cược, ký quỹ	1.456.065.109	-	646.800.524	-

Ghi chú:

- (i) Công ty liên danh cùng Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA) và Tổng Công ty Viễn thông Mobifone làm Đại lý Xổ số tự chọn số điện toán qua điện thoại di động cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-MOBIFONE-CTIN ngày 24/11/2020 và Hợp đồng số 02/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-VNPTMEDIA-CTIN ngày 19/12/2020. Số dư Phải thu khác là số tiền nộp mua hạn mức cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam và phải thu về các công ty vi điện tử về hoạt động bán vé Vietlott.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC về chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.206.039.266	-	258.274.797	-
Công cụ, dụng cụ	44.267.985	-	44.652.640	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.367.200.176	-	346.993.942.775	-
Mở rộng năng lực mạng MAN-E vùng 28 Tỉnh, Thành phố năm 2022	66.945.955.205	-	-	-
Nâng cấp mạng metro cho các tỉnh Tây Nam Bộ	20.772.901.390	-	-	-
Cung cấp thiết bị OLT-GPON loại nhỏ cho các VNPT tỉnh, thành phố	7.353.532.393	-	-	-
Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.571.514.647	-	7.563.110.943	-
Cung cấp lắp đặt Camera của khẩu Tây Ninh.	5.423.909.567	-	-	-
Mua sắm SIMCard cho mạng di động Vinaphone năm 2021 - 2022	1.506.461.938	-	214.818.182	-
Trang bị thiết bị phục vụ mở rộng mạng IP năm 2020 - 2021	-	-	87.868.399.504	-
Gói thầu Purchasing IMS system on Mobile Network	-	-	72.263.419.240	-
Cung cấp hàng hóa thiết bị - LTE P6.5	-	-	47.904.432.870	-
Mở rộng hệ thống điều hòa, phụ trợ phục vụ mở rộng 300 rack tại IDC Nam Thăng Long	-	-	37.656.056.549	-
Purchasing radio system Equipment to expand and Upgrade Coverage for Vina Network	-	-	35.263.223.441	-
Các dự án khác	9.792.925.036	-	58.260.482.046	-
Thành phẩm	163.223.443	-	164.026.478	-
Hàng hoá	57.220.332.069	(888.162.578)	72.901.978.351	(931.221.645)
Cộng	178.001.062.939	(888.162.578)	420.362.875.041	(931.221.645)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.200.533.679	12.842.304.925
Chi phí chờ kết chuyển	11.200.533.679	12.842.304.925
b) Dài hạn	14.648.443.247	5.530.565.036
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	14.648.443.247	5.530.565.036

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG - TIN HỌC BÙU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số đầu năm	45.781.969.464	42.907.673.622	16.405.388.138	19.254.040.641	79.319.281.805	203.668.353.670						
Mua sắm mới	-	-	1.227.880.000	36.272.727	-	1.264.152.727						
Giảm do thoái vốn	-	(566.984.000)	-	-	-	(566.984.000)						
Thanh lý nhượng bán	-	-	(620.334.476)	-	-	(620.334.476)						
Số cuối năm	45.781.969.464	42.340.689.622	17.012.933.662	19.290.313.368	79.319.281.805	203.745.187.921						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ												
Số đầu năm	20.548.935.082	23.382.811.125	8.576.191.308	17.620.770.593	71.002.040.617	141.130.748.725						
Khấu hao trong năm	1.602.946.608	3.431.643.292	1.745.083.551	801.531.575	3.309.611.621	10.890.816.647						
Giảm do thoái vốn	-	(566.984.000)	-	-	-	(566.984.000)						
Thanh lý nhượng bán	-	-	(620.334.476)	-	-	(620.334.476)						
Số cuối năm	22.151.881.690	26.247.470.417	9.700.940.383	18.422.302.168	74.311.652.238	150.834.246.896						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số đầu năm	23.630.087.774	16.093.219.205	7.311.993.279	868.011.200	5.007.629.567	52.910.941.025						
Số cuối năm	25.233.034.382	19.524.862.497	7.829.196.830	1.633.270.048	8.317.241.188	62.537.604.945						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 117.071.099.249 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 108.933.203.379 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuế tài chính, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội số là 979.165.066 VND.

4/10
M.T.N
15/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	8.559.124.714	74.064.848.024	82.623.972.738
Mua trong năm	4.999.613.656	-	4.999.613.656
Số cuối năm	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.315.759.316	-	1.315.759.316
Khấu hao trong năm	1.769.334.287	-	1.769.334.287
Số cuối năm	3.085.093.603	-	3.085.093.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	10.473.644.767	74.064.848.024	84.538.492.791
Số đầu năm	7.243.365.398	74.064.848.024	81.308.213.422

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.403.911.938	12.403.911.938	10.319.990.700	10.319.990.700
<u>Trong đó:</u>				
Đầu tư INB cho tòa City Land -18 Phan Văn Trị	1.271.057.400	1.271.057.400	858.819.400	858.819.400
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding (i)	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449
Dự án xây dựng lắp đặt khác (i)	2.724.933.361	2.724.933.361	1.053.250.123	1.053.250.123

Ghi chú:

- (i) Các dự án đang triển khai được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BÙ ĐƯỚI ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	(i)	20.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	12.000.000.000	-	(i)	12.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	8.049.000.000	(1.609.800.000)	6.439.200.000	5.366.000.000
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin thành phố Hồ Chí IV	22.500.000.000	-	(i)	-
Cộng	66.374.000.000	(1.609.800.000)	-	41.191.000.000

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi số.
- (ii) Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính theo quy định hiện hành. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Thành phố Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Thành phố Hà Nội	14,2%	14,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Thành phố Hà Nội	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	Thành phố Hà Nội	18,9%	18,9%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	Thành phố Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn thông tin thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	15%	15%	Dịch vụ công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	325.513.238.115	325.513.238.115	623.985.316.759	623.985.316.759
Ericsson AB	21.261.748.492	21.261.748.492	72.259.106.095	72.259.106.095
Công ty Star Excellence	10.767.633.202	10.767.633.202	50.693.614.685	50.693.614.685
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasat Việt Nam	27.974.708.624	27.974.708.624	170.358.337.565	170.358.337.565
Công ty TNHH ACE Antenna	14.497.512.133	14.497.512.133	11.702.701.093	11.702.701.093
HUAWEI International PTE LTD	188.004.834.712	188.004.834.712	214.596.138.833	214.596.138.833
Các đối tượng khác	63.006.800.952	63.006.800.952	104.375.418.488	104.375.418.488
<i>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>	897.697.641	897.697.641	48.107.076.100	48.107.076.100
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông - Việt Nam	349.998.000	349.998.000	798.008.145	798.008.145
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	547.699.641	547.699.641	47.032.964.875	47.032.964.875
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	-	-	276.103.080	276.103.080
Cộng	326.410.935.756	326.410.935.756	672.092.392.859	672.092.392.859

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	90.713.520	13.219.016.160
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	9.782.979.470
Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái	-	6.471.366.000
Tổng Công ty Mạng lưới VIETTEL - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.444.556.657	-
Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	3.766.543.200	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	2.596.723.593	-
Các đối tượng khác	1.729.843.858	7.505.672.450
Cộng	10.628.380.828	36.979.034.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.029.683.400	1.622.588.414	1.995.606.960	656.664.854
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.215.343	4.215.343	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.273.575	4.041.955.942	5.879.427.731	2.181.801.786
Thuế thu nhập cá nhân	7.492.000	13.573.614	-	21.065.614
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	76.666.226	174.317.186	250.983.412	-
Các loại thuế khác	75.829.490	14.683.857.897	14.581.812.312	177.875.075
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	491.220.785	491.220.785	-
Cộng	5.208.944.691	21.031.729.181	23.203.266.543	3.037.407.329
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	102.392.558	102.392.558
Thuế thu nhập cá nhân	379.965.466	4.146.830.193	5.542.773.744	1.775.909.017
Cộng	379.965.466	4.146.830.193	5.645.166.302	1.878.301.575

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí thuế ngoài phục vụ dự án	18.188.785.073	31.343.417.720
Trích trước chi phí lãi vay	3.716.478.375	234.856.572
Chi phí trích trước khác	5.042.269.180	193.592.365
Cộng	26.947.532.628	31.771.866.657

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	29.720.784.671	40.223.984.607
- Kinh phí công đoàn	2.366.432.559	2.714.015.330
- Bảo hiểm xã hội	3.146.238	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	296.171	633.912
- Phải trả tiền thuế TNCN	-	1.716.031.312
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	269.880.015	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.251.805.865	924.980.824
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.848	975.684.848
- Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlott	13.372.008.174	12.064.057.622
- Phải trả về hoa hồng đại lý và trả thưởng	4.883.959.460	5.162.619.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.573.254.341	16.665.961.328
b) Dài hạn	778.215.900	1.005.600.665
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	778.215.900	1.005.600.665

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG - TIN HỌC BỮU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	346.002.680.093	346.002.680.093	515.570.801.931	719.995.747.096	550.427.625.258	550.427.625.258
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	191.144.549.658	191.144.549.658	298.097.395.840	394.154.193.216	287.201.347.034	287.201.347.034
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	86.223.920.100	86.223.920.100	148.639.358.096	269.863.013.348	207.447.575.352	207.447.575.352
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	53.140.490.372	53.140.490.372	53.140.490.372
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)	68.634.210.335	68.634.210.335	68.634.210.335	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-	199.837.660	2.838.050.160	2.638.212.500	2.638.212.500

Chi chú:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh mà bên vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với bên Cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh truyền thông (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm). Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà làm việc 4 tầng) tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất thả nổi theo từng kế ước nhận nợ.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn và dài hạn là khoản dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG - TIN HỌC BÙU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị: VND Tổng
Số dư đầu năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	276.718.072.447	697.995.969.411
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	57.691.842.291	57.691.842.291
Trả cổ tức	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(6.283.430.000)	(6.283.430.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	19.378.496	19.378.496
Số dư đầu năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	289.523.863.234	710.801.760.198
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.160.335.240	10.160.335.240
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(53.105.250.000)	(53.105.250.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(5.581.822.071)	(5.581.822.071)
Số dư cuối năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	240.997.126.403	662.275.023.367

Chi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 30 tháng 6 năm 2022. Chi tiết:

- Chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 16,5%/Vốn điều lệ, giá trị 53.105.250.000 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi với tỷ lệ 9,52%; Lợi nhuận sau thuế 2021, giá trị là 5.581.822.071 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ đông tổ chức	103.936.060.000	104.822.960.000
Cổ đông cá nhân	217.913.940.000	217.027.040.000
Cộng	<u>321.850.000.000</u>	<u>321.850.000.000</u>

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 52.778.424.959 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
+ USD	23.661,40	69.136,95
+ EUR	224,11	235,03

25. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.118.222.138.792	1.944.818.273.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	175.074.270.013	149.243.112.959
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.293.296.408.805</u>	<u>2.094.061.386.593</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>653.447.335.188</u>	<u>1.110.975.315.077</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.052.027.255.013	1.786.985.642.539
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.321.600.337	144.078.946.537
Cộng	<u>1.212.348.855.350</u>	<u>1.931.064.589.076</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.628.792.355	4.295.067.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.976.612.109	4.048.403.856
Cổ tức nhận được chia	3.355.787.000	9.728.420.000
Chiết khấu thanh toán	3.071.637.210	1.328.792.276
Lãi chuyển nhượng vốn góp	38.445.824.451	-
Cộng	65.478.653.125	19.400.683.573

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.723.816.219	29.222.938.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.388.706.934	936.268.295
Phí chuyển tiền, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	5.478.478.542	11.957.369.083
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.609.800.000	(391.718.000)
Chi phí tài chính khác	219.676.363	55.271.873
Cộng	32.420.478.058	41.780.129.451

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	25.468.594.430	27.047.139.306
Chi phí vật liệu quản lý	72.799.192	90.369.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	481.895.551	353.983.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.369.354.914	1.906.858.519
Thuế, phí và lệ phí	1.183.077.090	888.115.308
Chi phí dự phòng	1.561.553.315	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.580.968.584	3.319.921.067
Chi phí bằng tiền khác	14.798.897.581	10.522.605.266
Cộng	49.517.140.657	44.128.991.814
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí/(hoàn nhập chi phí) bảo hành	7.770.754.123	(2.781.017.225)
Chi phí nhân viên	14.162.534.762	14.015.575.130
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	68.895.359	79.045.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.163.748	76.554.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.432.160	1.122.146.695
Chi phí bằng tiền khác	8.145.591.747	3.942.293.269
Cộng	32.100.371.899	16.454.597.686

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
 thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.540.836.322	41.704.636.608
Chi phí nhân công	96.539.905.087	94.725.995.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.660.150.934	12.726.527.568
Chi phí dự phòng	1.561.553.315	4.317.088.735
Hoàn nhập dự phòng	-	(7.098.105.960)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.043.214.643	70.904.211.583
Chi phí khác bằng tiền	45.965.434.040	36.769.777.364
Cộng	367.311.094.341	254.050.131.293

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thương doanh số	5.319.542.434	3.920.683.805
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	6.754.532.892	1.361.383.471
Thu nhập từ thanh lý tài sản	60.000.000	-
Thu nhập khác	3.988.205.326	3.097.924.590
Cộng	16.122.280.652	8.379.991.866

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	33.697.072.881	17.124.150.616
Chi phí khác	611.132.555	241.724.323
Cộng	34.308.205.436	17.365.874.939

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.181.801.786	13.356.036.775
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	860.154.156	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.041.955.942	13.356.036.775

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.160.335.240	57.691.842.291
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(5.581.822.071)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.160.335.240	52.110.020.220
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	316	1.619
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2022, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

Trong năm, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 số tiền 5.581.822.071 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 30/6/2022, đồng thời điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại. Giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 trước trình bày lại là 1.821 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 07, 08, 16, 23, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Bán hàng		653.447.335.188	1.110.975.315.077
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	650.225.122.258	1.096.764.063.858
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	270.500.000	11.372.883.209
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	1.525.907.494	1.714.810.405
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	1.425.805.436	1.123.557.605
Mua hàng		12.748.402.431	212.301.257.606
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	2.968.909.138	1.604.296.401
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	9.141.246.942	209.680.768.867
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	392.748.351	160.794.338
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	245.498.000	855.398.000
Cổ tức đã trả		16.693.228.200	12.140.529.600
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	16.693.228.200	12.140.529.600
Cổ tức nhận được		2.872.847.000	8.510.400.000
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	755.200.000	1.510.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	2.117.647.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	-	1.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 30/6/2022)	303.000.000	1.176.000.000
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám đốc	749.424.261	1.263.679.563
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên HĐQT Tổng Giám đốc	929.427.432	1.559.737.849
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	-	78.000.000
Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám đốc	915.981.591	1.476.542.311
Ông Lưu Công Nguyên	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	774.342.885	1.067.711.556
Lâm Nhị Hà	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 30/06/2022)	129.000.000	333.135.000
Nguyễn Đình Du	Trưởng Ban kiểm soát	318.000.000	-
Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	554.640.000	828.831.896
Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	-	45.280.000

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	346.002.680.093	550.427.625.258
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	203.273.189.687	457.693.975.760
Nợ thuần	142.729.490.406	92.733.649.498
Vốn chủ sở hữu	662.275.023.367	710.801.760.198
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,22	0,13

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.273.189.687	-	457.693.975.760	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	703.986.394.620	(1.561.553.315)	970.410.450.014	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	66.374.000.000	(1.609.800.000)	41.191.000.000	-
Tài sản tài chính khác	2.010.111.675	-	1.032.850.914	-
Cộng	975.643.695.982	(3.171.353.315)	1.490.328.276.688	-

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	346.002.680.093	550.427.625.258
Phải trả người bán, phải trả khác	356.909.936.327	713.321.978.131
Chi phí phải trả	35.578.080.256	42.569.935.225
Cộng	738.490.696.676	1.306.319.538.614

1/04
ON
TN
M
A
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**MÃ SỐ B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.273.189.687	-	-	203.273.189.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	703.986.394.620	-	-	703.986.394.620
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	66.374.000.000	-	66.374.000.000
Tài sản tài chính khác	554.046.566	1.456.065.109	-	2.010.111.675
Cộng	907.813.630.873	67.830.065.109	-	975.643.695.982
Vay và nợ	346.002.680.093	-	-	346.002.680.093
Phải trả người bán, phải trả khác	356.131.720.427	778.215.900	-	356.909.936.327
Chi phí phải trả	35.578.080.256	-	-	35.578.080.256
Cộng	737.712.480.776	778.215.900	-	738.490.696.676
Chênh lệch thanh khoản ròng	170.101.150.097	67.051.849.209	-	237.152.999.306
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	457.693.975.760	-	-	457.693.975.760
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.410.450.014	-	-	970.410.450.014
Đầu tư ngắn hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	386.050.390	646.800.524	-	1.032.850.914
Cộng	1.428.490.476.164	61.837.800.524	-	1.490.328.276.688
Vay và nợ	550.427.625.258	-	-	550.427.625.258
Phải trả người bán, phải trả khác	712.316.377.466	1.005.600.665	-	713.321.978.131
Chi phí phải trả	42.569.935.225	-	-	42.569.935.225
Cộng	1.305.313.937.949	1.005.600.665	-	1.306.319.538.614
Chênh lệch thanh khoản ròng	123.176.538.215	60.832.199.859	-	184.008.738.074

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm bao gồm 410.000.000 VND là số tiền dùng để thanh toán cho tài sản cố định mua trong năm trước và không bao gồm 1.073.998.188 VND mua tài sản trong năm nhưng chưa thanh toán. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải thu, phải trả trên lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

39. CÔNG NỢ TIỀM TANG

Theo các Biên bản họp ngày 28 tháng 5 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2021 giữa Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện ("Công ty"), các bên đã ghi nhận lỗi phát sinh trong quá trình triển khai Hợp đồng số 03/Viettel-CTIN/2020 là thuộc về Công ty; theo đó, Công ty đã cam kết sửa chữa, khắc phục và hoàn thành trước 31 tháng 3 năm 2022, đồng thời, bồi thường thiệt hại và thanh toán các khoản phạt do chậm giao hàng tại hợp đồng triển khai với các khách hàng khác (nếu có). Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, theo Báo cáo tổng hợp dự án có thể còn phát sinh các lỗi chưa khắc phục được hoàn toàn nhưng chưa được các bên xác nhận, nên Công ty có thể sẽ phát sinh các khoản công nợ liên quan đến việc cam kết phục hồi và bồi thường thiệt hại nêu trên.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>Nội dung</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Số sau trình bày lại</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.268.202.206	940.742.485	5.208.944.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	58.632.584.776	(940.742.485)	57.691.842.291
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.415.294.290	940.742.485	13.356.036.775
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	58.632.584.776	(940.742.485)	57.691.842.291

Công ty bổ sung khoản chi phí không được trừ năm 2021 theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021, theo đó Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng lên và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đi với số tiền tương ứng.



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập